

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ Y TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 474/TB-SYT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**

**Về việc tổ chức, cá nhân thay đổi nội dung trong hồ sơ  
tự công bố sản phẩm thực phẩm**

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Công văn số 001-CV/2025 ngày 23/7/2025 của Công ty TNHH HYGIE & PANACEE về việc điều chỉnh sửa hàm lượng chỉ tiêu Natri (trên thành phần nhãn dinh dưỡng và tiêu chuẩn sản phẩm đã công bố) và cập nhật tên sản phẩm trên Phiếu kiểm nghiệm đã được thay thế gửi đến Sở Y tế thành phố Cần Thơ ngày 23/7/2025.

Sở Y tế thành phố Cần Thơ thông báo tổ chức, cá nhân thay đổi nội dung trong hồ sơ tự công bố sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Khoản 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Đính kèm Công văn số 001-CV/2025 ngày 23/07/2025 của Công ty TNHH HYGIE & PANACEE, địa chỉ: Số 65-67, đường B30, KDC 91B, phường Tân An, thành phố Cần Thơ).

Sở Y tế thành phố Cần Thơ thông báo trên website tại địa chỉ: <https://soytecantho.vn> để các tổ chức, cá nhân và cơ quan, đơn vị có liên quan được biết. /.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Ban Lãnh đạo Chi cục ATTP;
- Website Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp và Môi Trường;
- Sở Công Thương;
- Lưu: VT, CCATTP.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Tuấn

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE  
Số 65-67, đường B30, KDC 91B, phường  
Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
MST: 1801572226

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 001-CV/2025

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Về việc đề chỉnh sửa hàm lượng chỉ tiêu  
Natri (trên thành phần nhân dinh dưỡng &  
TCSP sản phẩm đã công bố) và cập nhật tên  
sản phẩm trên Phiếu kiểm nghiệm đã được  
thay thế



Kính gửi: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Cần Thơ

Công ty TNHH HYGIE & PANACEE xin kính trình đến Quý Chi cục nội dung như sau: Công ty đã thực hiện thủ tục công bố sản phẩm “Trà hòa tan SEN ỒI HYGIE” theo hồ sơ số: 004/HYGIE&PANACEE/2025, ngày nộp: 09.07.2025

Chúng xin phép thực hiện điều chỉnh một số thông tin của Hồ Sơ Công Bố sản phẩm “Trà hòa tan SEN ỒI HYGIE”, bao gồm:

1. Điều chỉnh thông tin dinh dưỡng:

Sau khi rà soát lại thông tin ghi trên nhãn dự thảo của sản phẩm, chúng tôi cần điều chỉnh lại hàm lượng Natri trong bảng thành phần dinh dưỡng để đúng với kết quả, cụ thể như sau:

| <div>Hồ sơ công bố: số<br/>004/HYGIE&amp;PANACEE/2025 - Nộp ngày<br/>09.07.2025</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <div>Chỉnh sửa thông tin mới</div>                                                                        |                                                                |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|-------|---------------------------|--------|--------|-------------|--------|--------|-------------------------------------|--------|---|-----------------------------|--------|---|-----------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|--|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|-------|---------------------------|--------|--------|-------------|--------|--------|-------------------------------------|--------|---|-----------------------------|--------|---|-----------------------|--------|--------|
| <div>Hàm lượng Natri trong (5g) sản phẩm: 36 mg,<br/>1.8% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <div>Hàm lượng Natri trong (5g) sản phẩm là: 3.6 mg,<br/>0.18 % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)</div> |                                                                |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| <div><div>DỰ THẢO NỘI DUNG GHI NHÃN (tiếp theo)</div><div>8. Thông tin dinh dưỡng</div><table><tr><th colspan="3">THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i></th></tr><tr><th>Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i></th><th>Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i></th><th>% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br/><i>% Daily Values</i></th></tr><tr><td>Năng lượng / <i>Calories</i></td><td>18 kcal</td><td>0.9 %</td></tr><tr><td>Chất đạm / <i>Protein</i></td><td>0.03 g</td><td>0.06 %</td></tr><tr><td>Carbohydrat</td><td>4.43 g</td><td>1.37 %</td></tr><tr><td>Đường tổng số / <i>Total Sugars</i></td><td>3.23 g</td><td>-</td></tr><tr><td>Chất béo / <i>Total Fat</i></td><td>0.02 g</td><td>-</td></tr><tr><td>Natri / <i>Sodium</i></td><td>36 mg</td><td>1.8 %</td></tr></table><div>Giá trị dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị công bố<br/>% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hằng ngày (với khẩu phần 2000 kcal).</div></div> | THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i>                                                             |                                                                |  | Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i> | Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i> | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br><i>% Daily Values</i> | Năng lượng / <i>Calories</i> | 18 kcal | 0.9 % | Chất đạm / <i>Protein</i> | 0.03 g | 0.06 % | Carbohydrat | 4.43 g | 1.37 % | Đường tổng số / <i>Total Sugars</i> | 3.23 g | - | Chất béo / <i>Total Fat</i> | 0.02 g | - | Natri / <i>Sodium</i> | 36 mg | 1.8 % | <div><div>DỰ THẢO NỘI DUNG GHI NHÃN (tiếp theo)</div><div>8. Thông tin dinh dưỡng</div><table><tr><th colspan="3">THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i></th></tr><tr><th>Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i></th><th>Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i></th><th>% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br/><i>% Daily Values</i></th></tr><tr><td>Năng lượng / <i>Calories</i></td><td>18 kcal</td><td>0.9 %</td></tr><tr><td>Chất đạm / <i>Protein</i></td><td>0.03 g</td><td>0.06 %</td></tr><tr><td>Carbohydrat</td><td>4.43 g</td><td>1.37 %</td></tr><tr><td>Đường tổng số / <i>Total Sugars</i></td><td>3.23 g</td><td>-</td></tr><tr><td>Chất béo / <i>Total Fat</i></td><td>0.02 g</td><td>-</td></tr><tr><td>Natri / <i>Sodium</i></td><td>3.6 mg</td><td>0.18 %</td></tr></table><div>Giá trị dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị công bố<br/>% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hằng ngày (với khẩu phần 2000 kcal).</div></div> | THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i> |  |  | Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i> | Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i> | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br><i>% Daily Values</i> | Năng lượng / <i>Calories</i> | 18 kcal | 0.9 % | Chất đạm / <i>Protein</i> | 0.03 g | 0.06 % | Carbohydrat | 4.43 g | 1.37 % | Đường tổng số / <i>Total Sugars</i> | 3.23 g | - | Chất béo / <i>Total Fat</i> | 0.02 g | - | Natri / <i>Sodium</i> | 3.6 mg | 0.18 % |
| THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                           |                                                                |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i>                                                                        | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br><i>% Daily Values</i> |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Năng lượng / <i>Calories</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 18 kcal                                                                                                   | 0.9 %                                                          |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Chất đạm / <i>Protein</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0.03 g                                                                                                    | 0.06 %                                                         |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Carbohydrat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.43 g                                                                                                    | 1.37 %                                                         |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Đường tổng số / <i>Total Sugars</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.23 g                                                                                                    | -                                                              |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Chất béo / <i>Total Fat</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0.02 g                                                                                                    | -                                                              |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Natri / <i>Sodium</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 36 mg                                                                                                     | 1.8 %                                                          |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                           |                                                                |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khẩu phần 5g / <i>Serving Size</i>                                                                        | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)<br><i>% Daily Values</i> |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Năng lượng / <i>Calories</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 18 kcal                                                                                                   | 0.9 %                                                          |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Chất đạm / <i>Protein</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0.03 g                                                                                                    | 0.06 %                                                         |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Carbohydrat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.43 g                                                                                                    | 1.37 %                                                         |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Đường tổng số / <i>Total Sugars</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.23 g                                                                                                    | -                                                              |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Chất béo / <i>Total Fat</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0.02 g                                                                                                    | -                                                              |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |
| Natri / <i>Sodium</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.6 mg                                                                                                    | 0.18 %                                                         |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                               |  |  |                                               |                                    |                                                                |                              |         |       |                           |        |        |             |        |        |                                     |        |   |                             |        |   |                       |        |        |

## 2. Điều chỉnh tên trên Phiếu kiểm nghiệm:

Sau khi rà soát lại thông tin ghi trên Hồ sơ công bố và Phiếu kiểm nghiệm của sản phẩm, chúng tôi cần điều chỉnh lại tên sản phẩm trên Phiếu kiểm nghiệm để đúng và đồng bộ với Hồ sơ công bố sản phẩm “*Trà hòa tan SEN ỒI HYGIE*”, cụ thể như sau:

- Hồ sơ công bố: số 004/HYGIE&PANACEE/2025 - Nộp ngày 09.07.2025:

Tên trên Phiếu kiểm nghiệm số 430605/TP/040605/25 ngày 15/05/2025 là: “*Trà hòa tan Trà Sen Ồi*”

- Chỉnh sửa thông tin mới:

Tên trên Phiếu kiểm nghiệm số 430605/TP/040605/25 ngày 11/07/2025 là: “*Trà hòa tan Trà Sen Ồi Hygie*”

Chúng tôi sẽ ghi nhãn sản phẩm theo đúng nội dung đã cập nhật và đảm bảo chất lượng như công bố chỉnh sửa.

Kính đề nghị Quý Chi cục xem xét và cập nhật điều chỉnh nội dung thông tin thành phần dinh dưỡng nêu trên trong hồ sơ công bố đã nộp.

### Hồ sơ kèm theo:

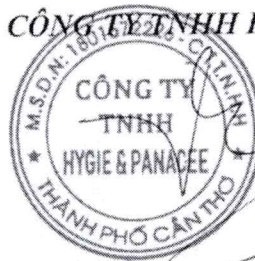
1. Mẫu nhãn có nội dung điều chỉnh.
2. Phiếu Kết quả kiểm nghiệm được thay thế

Trân trọng cảm ơn!

Thông tin liên hệ:

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE  
Số 65-67, đường B30, KDC 91B, phường  
Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
Sdt: 0919065582  
Email: dstham.hygie@gmail.com

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE



Đoàn Thị Hồng Thắm

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE

Địa chỉ: Số 65-67, đường B30, KDC 91B, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

1. Cập nhật Hàm lượng chỉ tiêu Natri (mg), % giá trị dinh dưỡng trong bảng thành phần dinh dưỡng trên nhãn sản phẩm “*Trà hòa tan SEN ỒI HYGIE*” theo hồ sơ công bố số: 004/HYGIE&PANACEE/2025, ngày nộp: 09.07.2025



DỰ THẢO NỘI DUNG GHI NHÃN

8. Thông tin dinh dưỡng

| THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                           |                                    |      |                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------|
| Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutrition Facts</i>                                                                                                                           | Khẩu phần 5g / <i>Serving size</i> |      | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) (% <i>Daily Value</i> ) |
| Năng lượng ( <i>Calories</i> )                                                                                                                                          | 18                                 | kcal | 0.9 %                                                         |
| Chất đạm ( <i>Protein</i> )                                                                                                                                             | 0.03                               | g    | 0.06 %                                                        |
| Carbohydrat                                                                                                                                                             | 4.45                               | g    | 1.37 %                                                        |
| Đường tổng số ( <i>Total Sugars</i> )                                                                                                                                   | 3.23                               | g    | -                                                             |
| Chất béo ( <i>Total Fat</i> )                                                                                                                                           | 0.02                               | g    | -                                                             |
| Natri ( <i>Sodium</i> )                                                                                                                                                 | 3.6                                | mg   | 0.18 %                                                        |
| Giá trị dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị công bố<br>% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hằng ngày (với khẩu phần 2000 kcal). |                                    |      |                                                               |

2. Cập nhật Hàm lượng chỉ tiêu Natri (mg), % giá trị dinh dưỡng trong bảng thành phần dinh dưỡng trên bảng tiêu chuẩn sản phẩm “*Trà hòa tan SEN ỒI HYGIE*” theo TCSP 01/2025 – TRÀ HÒA TAN SEN ỒI HYGIE hồ sơ công bố số: 004/HYGIE&PANACEE/2025, ngày nộp: 09.07.2025

**Hàm lượng dinh dưỡng**

29/2023/TT-BYT Thông tư hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm

| THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG                                                                                                                                                   |              |      |                                       |                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thành phần dinh dưỡng                                                                                                                                                   | Khẩu phần 5g |      | Phương pháp thử                       | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) |
| Năng lượng                                                                                                                                                              | 18           | kcal | HD 15-TP-1.4.64                       | 0.9 %                                 |
| Chất đạm                                                                                                                                                                | 0.03         | g    | TCVN 10034:2013                       | 0.06 %                                |
| Carbohydrat                                                                                                                                                             | 4.45         | g    | HD15-TP-1.4.8<br>(Ref.TCVN 4594:1988) | 1.37 %                                |
| Đường tổng số                                                                                                                                                           | 3.23         | g    | HD15-TP-1.4.8<br>(Ref.TCVN 4594:1988) | -                                     |
| Chất béo                                                                                                                                                                | 0.02         | g    | HD15-TP-1.4.6                         | -                                     |
| Natri                                                                                                                                                                   | 3.6          | mg   | AOAC 985.35.2016                      | 0.18 %                                |
| Giá trị dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị công bố<br>% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hằng ngày (với khẩu phần 2000 kcal). |              |      |                                       |                                       |

Cần Thơ, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE



Đoàn Thị Hồng Thắm



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ  
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 Đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976  
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số/No: 430605/TP/040605/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày/ Date: 11/07/2025  
Trang/ Page: 1/2

Thay thế cho Phiếu KQTN: 430605/TP/040605/25 ngày 15/05/2025  
Replacement for Test Report: 430605/TP/040605/25 date 15/05/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu  
Sample name and ID

Trà hòa tan Sen Ôi Hygie

2. Số lượng mẫu  
Quantity of sample

01 mẫu (khoảng 250g)  
01 sample (approx. 250 grams)

3. Ngày nhận mẫu  
Date received

06/05/2025

4. Tình trạng mẫu  
State of sample

Mẫu đựng trong túi giấy  
Sample is contained in paper bag

5. Ngày thử nghiệm  
Date tested

06/05/2025 – 13/05/2025

6. Nơi gửi mẫu  
Sample received from

CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE  
65-67 đường B30 - KDC 91B, phường Tân An, TP. Cần Thơ

7. Lưu mẫu  
Keeping sample

Không/ No ☒ Có/ Yes ☐ Đến ngày/ Until: .....

8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường  
Sampling, testing on-site

Không  
No

9. Kết quả thử nghiệm  
Results of test

Xem trang 2/2.  
See pages 2/2.

| STT | Chỉ tiêu<br>Parameters                                                        | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Methods | Kết quả<br>Results  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|
| 1   | Tổng số Coliform <sup>(ISO)</sup><br>Total Coliforms                          | CFU/g          | TCVN 6848:2007             | < 10 <sup>(b)</sup> |
| 2   | Escherichia coli <sup>(ISO)</sup>                                             | CFU/g          | NMKL 125 : 2005            | < 10 <sup>(b)</sup> |
| 3   | Tổng số vi sinh vật hiếu khí <sup>(ISO)</sup><br>Total aerobic microorganisms | CFU/g          | TCVN 4884-1:2015           | < 10 <sup>(b)</sup> |

Ghi chú/ Notes: <sup>(ISO)</sup> chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters were accredited by the ISO/IEC 17025; - MDL/ Method detection limit: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - <sup>(a)</sup> là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ the limit of quantification of the test method; - <sup>(b)</sup> theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the results is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colon.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH  
HEAD OF CHEMICAL - BIOLOGICAL LABORATORY

Phạm Văn Tú

K/ GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng

Name of sample and client are reported as the client's request.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).  
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số/No: 430605/TP/040605/25

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**Ngày/ Date: 11/07/2025  
Trang/ Page: 2/2

| STT | Chỉ tiêu<br>Parameters                                                                                | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Methods                 | Kết quả<br>Results                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 4   | <i>Clostridium perfringens</i> <sup>(ISO)</sup>                                                       | CFU/g          | ISO 15213-2:2023                           | < 10 <sup>(b)</sup>                                  |
| 5   | <i>Bacillus cereus</i> <sup>(ISO)</sup>                                                               | CFU/g          | AOAC 980.31                                | < 10 <sup>(b)</sup>                                  |
| 6   | Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc <sup>(ISO)</sup><br><i>Yeast, Mould total</i>                         | CFU/g          | TCVN 8275-2:2010                           | < 10 <sup>(b)</sup>                                  |
| 7   | Hàm lượng Asen (As) <sup>(ISO)</sup><br><i>Arsenic content</i>                                        | mg/kg          | HD 15-TP-1.4.24<br>(Ref. AOAC 986.15 2016) | Không phát hiện/ <i>Not detected</i><br>(MDL = 0.08) |
| 8   | Hàm lượng Cadimi (Cd) <sup>(ISO)</sup><br><i>Cadmium content</i>                                      | mg/kg          | HD 15-TP-1.8.20                            | Không phát hiện/ <i>Not detected</i><br>(MDL = 0.07) |
| 9   | Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(ISO)</sup><br><i>Lead content</i>                                            | mg/kg          | HD 15-TP-1.8.19                            | Không phát hiện/ <i>Not detected</i><br>(MDL = 0.06) |
| 10  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) <sup>(ISO)</sup><br><i>Mercury content</i>                                   | µg/kg          | HD 15-TP-1.4.25                            | Không phát hiện/ <i>Not detected</i><br>(MDL = 5)    |
| 11  | Hàm lượng Kali sorbat<br><i>Potassium sorbate content</i>                                             | mg/kg          | HD 15-SK-1.19.2                            | 246.80                                               |
| 12  | Năng lượng<br><i>Energy</i>                                                                           | Kcal/100g      | HD 15-TP-1.4.64                            | 360.54                                               |
| 13  | Hàm lượng Protein <sup>(ISO)</sup><br><i>Protein content</i>                                          | %              | TCVN 10034:2013                            | 0.64                                                 |
| 14  | Hàm lượng Carbohydrat <sup>(ISO)</sup><br><i>Carbohydrate content</i>                                 | %              | HD15-TP-1.4.8<br>(Ref. TCVN 4594:1988)     | 89.49                                                |
| 15  | Hàm lượng Chất béo tổng <sup>(ISO)</sup><br><i>Total Fat content</i>                                  | %              | HD15-TP-1.4.6                              | < 0.30 <sup>(a)</sup>                                |
| 16  | Hàm lượng Natri (Na) <sup>(ISO)</sup><br><i>Sodium content</i>                                        | mg/kg          | AOAC 985.35 2016                           | 720.38                                               |
| 17  | Hàm lượng Đường tổng (tính theo Sacaroza) <sup>(ISO)</sup><br><i>Total sugar content (as Sucrose)</i> | %              | HD 15-TP-1.4.7<br>(Ref. TCVN 4594:1988)    | 64.34                                                |

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
*Name of sample and client are reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).  
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ  
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830363 - Fax: 0292.3833976  
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số/No: 430605/TP/040605/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày/ Date: 11/07/2025  
Trang/ Page: 1/2

Thay thế cho Phiếu KQTN: 430605/TP/040605/25 ngày 15/05/2025  
Replacement for Test Report: 430605/TP/040605/25 date 15/05/2025

1. Tên mẫu và ký hiệu  
Sample name and ID : Trà hòa tan Sen Ôi Hygie
2. Số lượng mẫu  
Quantity of sample : 01 mẫu (khoảng 250g)  
01 sample (approx. 250 grams)
3. Ngày nhận mẫu  
Date received : 06/05/2025
4. Tình trạng mẫu  
State of sample : Mẫu đựng trong túi giấy  
Sample is contained in paper bag
5. Ngày thử nghiệm  
Date tested : 06/05/2025 - 13/05/2025
6. Nơi gửi mẫu  
Sample received from : CÔNG TY TNHH HYGIE & PANACEE  
65-67 đường B30 - KDC 91B, phường Tân An, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu  
Keeping sample : Không/ ☒ Có/ Yes ☐ Đến ngày/ Until: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường  
Sampling, testing on-site : Không  
No
9. Kết quả thử nghiệm  
Results of test : Xem trang 2/2.  
See pages 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH  
HEAD OF CHEMICAL - BIOLOGICAL LABORATORY

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).  
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số/No: 430605/TP/040605

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Ngày/ Date: 11/07/2025  
Trang/ Page: 2/2

| Nutrition Facts                                                                                                                                                     |        |                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|
| Serving per container.                                                                                                                                              |        |                                      |
| Serving size                                                                                                                                                        | 100g   |                                      |
| Amount Per Serving                                                                                                                                                  |        |                                      |
| Calories                                                                                                                                                            | 360.54 |                                      |
| % Daily Value*                                                                                                                                                      |        |                                      |
| Total Fat < 0.30g                                                                                                                                                   | 0%     | HD15-TP-1.4.6                        |
| Saturated Fat /                                                                                                                                                     | /      |                                      |
| Trans Fat /                                                                                                                                                         | /      | /                                    |
| Cholesterol                                                                                                                                                         | /      | /                                    |
| Sodium 72.04mg                                                                                                                                                      | 3.13%  | AOAC 985.35 2016                     |
| Total Carbohydrate 89.49g                                                                                                                                           | 29.83% | HD 15-TP-1.4.8 (Ref. TCVN 4594:1988) |
| Dietary Fiber                                                                                                                                                       | /      | /                                    |
| Total Sugars 64.34g                                                                                                                                                 | /      | HD 15-TP-1.4.7 (Ref. TCVN 4594:1988) |
| Includes / Added Sugar                                                                                                                                              | /      | /                                    |
| Protein 0.64g                                                                                                                                                       |        | TCVN 10034:2013                      |
| Vitamin D (D2+D3) IU                                                                                                                                                | /      | /                                    |
| Calcium /                                                                                                                                                           | /      | /                                    |
| Iron /                                                                                                                                                              | /      | /                                    |
| Potassium /                                                                                                                                                         | /      | /                                    |
| * The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice. |        |                                      |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
*Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).  
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*